

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **20/2020/HNGĐ- ST**

Ngày : 16-7-2020

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Tài**

2. Ông **Phạm Đức Minh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ka Hít**- Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Vũ Ngọc Anh**- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 34/2020/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị N**, sinh năm 1986

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã Lộc A, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: Tổ 1, thôn T, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Toàn H**, sinh năm 1990.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 3, xã Lộc A, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ: Thôn 2, xã Lộc A, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Chị N, anh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/01/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Nguyễn Toàn H chung sống với nhau từ năm 2014, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Lộc A, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 16/10/2014. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn

không thể hòa hợp, hàn gắn. Chị N trình bày anh H thường xuyên uống rượu rồi về chửi bới vợ con, có một lần còn đánh đập chị N. Vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải, hàn gắn nhưng không được. Từ cuối năm 2019 đến nay đã sống ly thân, phận ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị N trình bày quá trình chung sống chị và anh Nguyễn Toàn H có một con chung là Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 24/9/2014. Từ khi ly thân đến nay chị N đang trực tiếp nuôi con. Nay chị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi con chung đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày quá trình chung sống chị và anh Nguyễn Toàn H không tạo lập được khối tài sản chung nào, không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai, lời khai ngày 02/6/2020 bị đơn anh Nguyễn Toàn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Trần Thị N là vợ chồng. Về thời gian chung sống, tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn anh H thừa nhận như chị N trình bày là đúng. Quá trình chung sống vợ chồng có thay đổi chỗ ở, nơi làm việc nhiều lần (ở xã Lộc A, huyện B, chuyển xuống Thành phố Hồ Chí Minh, chuyển về tỉnh Đắk Lắk), vợ chồng sống hạnh phúc bình thường. Khi chuyển sang tỉnh Đắk Lắk sinh sống và làm ăn thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, lý do vợ chồng không có sự thống nhất về tài chính dẫn đến cãi vã nhau, anh H về xã Lộc A, huyện B sinh sống từ cuối năm 2019 cho đến nay cùng với bố mẹ ruột. Anh H cho rằng chị N có quan hệ ngoại tình với người khác. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, không còn thương yêu chăm sóc nhau, chị N yêu cầu ly hôn anh H cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh H thừa nhận anh và chị Trần Thị N có một con chung tên là Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 24/9/2014. Nay ly hôn anh đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi và không cấp dưỡng nuôi con chung. Còn nếu chị N không có khả năng thì anh H nhận nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh H trình bày anh và chị N không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/6/2020 nhưng không được vì chị N có mặt, có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án nữa, anh H có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp về chứng cứ và hòa giải.

Tại phiên tòa hôm nay do nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên không có thay đổi gì về các nội dung đã trình bày trước đây tại Tòa án.

Kết thúc phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về

việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Trần Thị N và anh Nguyễn Toàn H được ly hôn, về con chung cần giao con là Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 24/9/2014 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí cần buộc chị N phải chịu 300.000 án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Trần Thị N và bị đơn anh Nguyễn Toàn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 328 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Toàn H chung sống với nhau từ năm 2014, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Lộc An, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng ngày 16/10/2014. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều lần thay đổi chỗ ở, công việc, lúc đầu sinh sống làm ăn tại xã Lộc A, huyện B, sau đó chuyển xuống Thành phố Hồ Chí Minh, rồi chuyển sang tỉnh Đắk Lắk. Thời gian đầu vợ chồng sống bình thường, đến năm 2019 bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được dẫn đến ly thân cho đến nay. Chị N và anh H đều thừa nhận việc phát sinh mâu thuẫn là có thật, thường xuyên cãi vã nhau, sống không hạnh phúc, cả hai yêu cầu giải quyết ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không quan tâm chăm sóc nhau nên cần căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị N và anh H được ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật.

- *Về con chung:* Căn cứ lời khai của chị Trần Thị N và anh Nguyễn Toàn H, giấy khai sinh chị N giao nộp cho Tòa án thì quá trình chung sống hai người có một con chung tên là Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 24/9/2014. Từ khi ly thân đến nay chị N đang trực tiếp nuôi con chung và đảm bảo đủ điều kiện nuôi con. Anh H cũng thống nhất giao con chung cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét sự thỏa thuận của chị N và anh H là tự nguyện và xuất phát từ lợi ích của con chung. Để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con, căn cứ vào các điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần giao con là Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 24/9/2014 cho chị N trực tiếp

nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là có căn cứ và đúng pháp luật. Chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Toàn H thống nhất trình bày không có tài sản chung nên không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- *Về nợ chung*: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn Toàn H thống nhất trình bày không có nợ chung nên không có yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Về án phí: Đây là vụ án dân sự không có giá ngạch, cần buộc nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N đối với anh Nguyễn Toàn H về việc “*Ly hôn*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị N và anh Nguyễn Toàn H được ly hôn.

2. Về con chung: Buộc anh Nguyễn Toàn H có trách nhiệm giao con chung là Nguyễn Ngọc Phương N, sinh ngày 24/9/2014 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung (đã giao con).

“Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình”.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp tại biên lai nộp tiền số AA/2016/0019585 ngày 19 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- UBND xã Lộc A, huyện B, tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Nguyễn Thị Bích Thủy**

